

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý Cảng cá Hòa Lộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Chủ trương cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3209/SXD-QLN ngày 20/6/2017 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý Cảng cá Hòa Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý Cảng cá Hòa Lộc, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý Cảng cá Hòa Lộc.
2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV.
3. Chủ đầu tư: Ban quản lý Cảng cá Hòa Lộc.
4. Địa điểm xây dựng: Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Ổn định cơ sở vật chất, nâng cao điều kiện làm việc, sinh hoạt cho cán bộ công nhân viên.

6. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình

6.1. Hạng mục: Nhà làm việc.

a) Hiện trạng công trình: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 25,9x7,5m. Hiện trạng công trình tường xây gạch vữa tam hợp, sàn đổ BTCT và lán vữa.

b) Phương án sửa chữa: Xây tường thu hồi dày 110mm VXM mác 50, trát tường VXM mác 75#. Lắp hệ xà gồ thép hình U80x40x3mm và lợp tôn dày 0,4mm.

6.2. Hạng mục: Xây mới nhà ăn, nhà xe.

b) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 1 tầng, mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 15,3x5,5m. Chiều cao nhà là 3,13m, mái lợp tôn cao 2,27m. Tổng chiều cao công trình từ cos +0.00 đến đỉnh mái là 5,4m. Cốt nền so với cốt sân hoàn thiện là 0,3m. Mặt bằng công trình bố trí: Nhà ăn, nhà bếp, gara xe máy, gara ô tô.

Nền nhà ăn lát gạch Ceramic kích thước 400x400mm, nền nhà xe lát gạch kích thước 300x300mm.

Tường xây gạch không nung VXM mác 50#, trát tường trong nhà VXM mác 50#, trát trần, gờ, phào, cạnh cửa, trát tường ngoài nhà VXM mác 75#. Tường, trần lăn sơn trực tiếp.

Cấu tạo mái gồm: Trần thạch cao, vì kèo xà gồ thép và lợp tôn.

Hệ thống cửa đi sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường và cửa sắt xếp, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép. Hoa sắt thép đặc 12x12mm.

Bậc tam cấp xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 50, mặt bậc trát Granito.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng dưới tường xây đá hộc VXM mác 50#. Kết cấu công trình tường chịu lực kết hợp mái vì kèo và lợp tôn. Vì kèo thép khẩu độ 5,72m; thanh cánh thượng và cánh hạ dùng thép hình L75x75x4mm, thanh bụng đứng và bụng xiên dùng thép hình L55x55x4mm. Liên kết trong vì kèo dùng liên kết hàn và liên kết bu lông.

c) Giải pháp điện:

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ mạng lưới điện của khu vực bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC (2x10)mm². Dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1.5)mm², (2x1x4+1x2.5)mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen đi ngầm trong tường và trần.

d) Giải pháp thoát nước:

Nước mưa trên mái được thu về máng tôn xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

7. Giá trị dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 478.606.000 đồng.
(Bằng chữ: Bốn trăm bảy tám triệu, sáu trăm linh sáu nghìn đồng), Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 387.999.000 đồng;
- Chi phí QLDA: 11.576.479 đồng;
- Chi phí TVĐTXDCT: 53.605.482 đồng;
- Chi phí khác: 25.424.965 đồng;

(có Phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh.

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2017-2018.

Điều 2. Ban quản lý Cảng cá Hòa Lộc (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

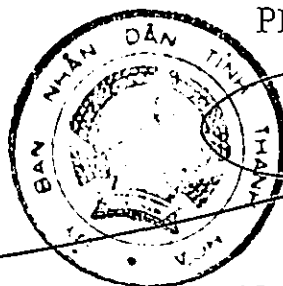
Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban quản lý Cảng cá Hòa Lộc và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.(A200)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết:

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ NÂNG CẤP TRỤ SỞ LÀM VIỆC
BAN QUẢN LÝ CẢNG CÀ HÒA LỘC

(Kèm theo Quyết định số: **2190** /QĐ-UBND ngày **26** /**6** /**2017** của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

ST T	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	352.726.364	35.272.636	387.999.000	Gxd
1	Nhà làm việc + nhà ăn, nhà xe	352.726.364	35.272.636	387.999.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	11.576.479		11.576.479	Gqlđa
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ X.DỤNG	48.732.256	4.873.226	53.605.482	Gtv
1	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	22.927.214	2.292.721	25.219.935	
2	Chi phí khảo sát hiện trạng	8.694.204	869.420	9.563.624	
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	2.000.000	200.000	2.200.000	
4	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí giám sát thi công XD	11.587.061	1.158.706	12.745.767	
6	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp	1.523.778	152.378	1.676.156	
IV	CHI PHÍ KHÁC	24.190.423	1.234.542	25.424.965	Gk
1	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	95.000		95.000	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	4.750.000		4.750.000	
3	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	5.000.000		5.000.000	
4	Chi phí hạng mục chung	12.345.423	1.234.542	13.579.965	
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	2.000.000		2.000.000	
	TỔNG CỘNG			478.605.926	Gxdet
	LÀM TRÒN			478.606.000	
Bằng chữ: Bốn trăm bảy tám triệu, sáu trăm linh sáu nghìn đồng./.					